

附檔 2-2 存款單(越南)

郵政存簿儲金 存款單
Sổ tiết kiệm bưu điện Phiếu gửi tiền

98-04-40-05E

郵政存簿儲金 新立戶 存款單
Postal Passbook Savings 現金存款 轉帳存款 Deposit Slip

郵局代號 Account No.	局 號	檢 號	帳 號	檢 號	日 期 Date
	00010101	234569	113	年(Y)12月(M)25日(D)	
戶 名 Name	王大明	存款金額 Amount	仟 萬 拾 萬 仟 佰 拾 元	儲匯壽險專用章	
		新臺幣 NT\$	10000		

※填單說明：1.存款時，請將本單隨儲金簿一併交郵局辦理(儲金簿於辦畢後即退)。 2.存款金額欄請在空格劃橫線 例： 50000

主 管：_____

驗 證 欄

範例 mẫu

交易代號：1301 新立戶 1501 現金存款 1524 轉帳存款 70,000 束(500張)113.04.190x105mm80g/m²

- 黑色為書寫部分
Màu đen là phần điền
- 存款時，請將本單隨儲金簿一併交郵局辦理(儲金簿於辦畢後即退)
Khi gửi tiền, vui lòng nộp Giấy này cùng với Sổ tiết kiệm cho Bưu điện để thực hiện (sau khi thực hiện xong sẽ trả lại ngay Sổ tiết kiệm)